UỶ BAN NHÂN DÂN TPHCM

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP- IN -BAO BÌ LIKSIN-TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(TỔNG CÔNG TY LIKSIN và CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ)

TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	**100**		**850.665.778.799**	**837.993.257.052**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**50.775.880.745**	**62.782.260.233**
1. Tiền (111,112, 113)	111		50.775.880.745	52.782.260.233
2. Các khoản tương đương tiền (12121, 12811)	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**304.000.000.000**	**264.000.000.000**
1.Chứng khoán kinh doanh (1211, 1212, 1218)	121		-	0
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (2291)	122		-	0
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (12812, 1282, 12881)	123		304.000.000.000	264.000.000.000
4.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5.Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6.Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**258.996.473.758**	**307.535.716.703**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (131-)	131		254.316.246.202	304.155.979.263
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (331)	132		12.486.768.317	8.508.518.798
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (337)	134		-	0
5. Phải thu ngắn hạn khác (1385, 141, 2441,338,334)	135		5.292.904.217	7.970.663.620
6. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (22931)	136		(13.164.971.536)	(13.164.971.536)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý (1381)	137		65.526.558	65.526.558
IV. Hàng tồn kho	**140**		**202.996.245.963**	**177.614.855.036**
1. Hàng tồn kho (151,152,153,154,155,156,157, 158)	141		218.085.777.740	194.519.450.671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (2294)	142		(15.089.531.777)	(16.904.595.635)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**33.897.178.333**	**26.060.425.080**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn (2421)	161		1.242.722.632	1.461.078.030
2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)	162		23.629.520.706	22.593.023.558
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (333)	163		9.024.934.995	2.006.323.492
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164		-	0
5. Tài sản ngắn hạn khác (22881)	165		-	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**568.305.717.006**	**582.118.659.990**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**121.850.000**	**121.850.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (131-MS131)	211		-	0
2.Trả trước cho người bán dài hạn (331)	212		-	0
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (1361)	213		-	0
4.Phải thu nội bộ dài hạn (1361)	214		-	0
5.Phải thu dài hạn khác (1385, 1388, 334, 338, 2442)	215		121.850.000	121.850.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (22932)	216		-	0
II. Tài sản cố định	**220**		**316.459.076.439**	**330.912.713.800**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		316.421.818.373	330.871.789.068

+ Nguyên giá (211)	222		1.232.405.117.836	1.231.647.721.540
+ Giá trị hao mòn luỹ kế (2141)	223		(915.983.299.463)	(900.775.932.472)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	0
+ Nguyên giá (212)	225		-	0
+ Giá trị hao mòn luỹ kế (2142)	226		-	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		37.258.066	40.924.732
+ Nguyên giá (213)	228		791.974.227	791.974.227
+ Giá trị hao mòn luỹ kế (2143)	229		(754.716.161)	(751.049.495)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1.198.356.305**	**936.881.705**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	251		-	0
2. Chi phí xây Dựng cơ bản dở dang (241)	252		1.198.356.305	936.881.705
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**226.832.401.636**	**226.832.401.636**
1. Đầu tư vào công ty con (221)	261		21.555.000.000	21.555.000.000
2. Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh (222)	262		188.505.124.799	188.505.124.799
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (228)	263		65.447.060.000	65.447.060.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (2292)	264		(48.674.783.163)	(48.674.783.163)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (12882)	265		-	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (12882)	266		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**23.694.032.626**	**23.314.812.849**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn (2422)	271		23.694.032.626	23.314.812.849
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243)	272		-	0
3. Thiết bị ,vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	0
4. Tài sản dài hạn khác (22882)	274		-	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.418.971.495.805**	**1.420.111.917.042**
NGUỒN VỐN	**MS**		**SỐ CUỐI KỲ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**431.507.846.303**	**451.986.023.965**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**386.285.226.956**	**406.698.979.969**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn (331)	311		91.693.892.671	75.096.620.918
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (131)	312		1.369.080.991	2.032.338.431
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận (332)	313		-	-
4. Thuế, các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn (333)	314		6.356.797.038	32.344.495.328
5. Phải trả người lao động (334)	315		17.149.848.132	46.873.519.831
6. Chi phí phải trả ngắn hạn (335)	316		12.520.028.963	14.430.761.980
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn (336)	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn (337)	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn (33871)	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác (1388, 338)	320		4.922.619.538	3.816.236.536
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (3411, 3412)	321		179.064.794.475	128.948.653.902
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (3411, 3412)	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (353)	323		73.208.165.148	103.156.353.043
13. Quỹ bình ổn giá (357)	324		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**45.222.619.347**	**45.287.043.996**
1. Phải trả người bán dài hạn (331)	331		-	-
2. Nguười mua trả tiền trước dài hạn (131)	332		-	-
3. Thuế, các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn (333)	333		-	
4. Chi phí phải trả dài hạn (33582)	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh(3361)	335		-	-

6. Phải trả nội bộ dài hạn (3368)	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn (33872)	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác (338,3442)	338		381.600.000	1.098.093.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (34112)	339		6.965.325.039	6.965.325.039
10.Trái phiếu chuyển đổi (343)	340		-	-
11.Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13.Dự phòng phải trả dài hạn (35242)	343		-	-
14. Quỹ phát triển KHCN (356)	344		37.875.694.308	37.223.625.957
D. Vốn Chủ Sở Hữu (400=410+430)	**400**		**987.463.649.502**	**968.125.893.077**
1. Vốn góp của Chủ sở hữu (4111)	411		845.250.000.000	845.250.000.000
2. Thặng Dư vốn Cổ phần (4112)	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (4118)	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu (4118)	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (419)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản (412)	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển (414)	418		122.875.893.077	122.875.893.077
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (4181)	419		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421)	420		19.337.756.425	-
+LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (4211)	420a		-	-
+LNST chưa phân phối kỳ này (4212)	420b		-	-
TỔNG CộNG NGUồn Vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**1.418.971.495.805**	**1.420.111.917.042**
			-	-

Tp.HCM, Ngày 11 tháng 05 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
	Nguyễn Lê Anh Đăng	NGUYỄN NGỌC MINH THY

UBND TPHCM
TỔNG CÔNG TY LIKSIN

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ 1 NĂM 2026
TỔNG CÔNG TY LIKSIN GỒM CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q1.2026	Bút toán điều chỉnh DT, GVNB	Q1.2026 sau điều chỉnh	Q1.2025 sau điều chỉnh
TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ						
THU NHẬP KHÁC (TRỪ NỘI BỘ)	**I**		**347.408.567.107**		**347.408.567.107**	**346.903.342.234**
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI 25**	**460.428.023.121**	**118.944.679.299**	**341.483.343.822**	**337.244.971.525**
Trong đó doanh thu hàng xuất khẩu	**01a**		51.939.356.651		51.939.356.651	72.313.113.717
2. Các khoản giảm trừ	**02**		**586.010.918**		**586.010.918**	**74.331.460**
+ Chiết khấu thương mại	02a		-		-	-
+ Giảm giá hàng bán	02c		-		-	-
+ Giá trị hàng bán bị trả lại	02b		586.010.918		586.010.918	74.331.460
3. Doanh thu thuần (01-03)	**10**		**459.842.012.203**		**340.897.332.904**	**337.170.640.065**
4. Giá vốn bán hàng	11	VI 27	391.515.511.140	116.836.150.511	274.679.360.629	266.153.793.347
5. Lợi tức gộp (10-11)	**20**		**68.326.501.063**		**66.217.972.275**	**71.016.846.718**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI 26**	**2.550.460.332**		**2.550.460.332**	**5.248.734.721**
8. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI 28	**1.518.634.793**		**1.518.634.793**	**2.314.899.133**
Trong đó lãi vay phải trả	23		1.463.685.273		1.463.685.273	1.564.495.107
9. Chi phí bán hàng	25		18.622.613.235	2.108.528.788	16.514.084.447	15.341.794.502
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29.431.227.447		29.431.227.447	24.605.255.216
11. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**21.304.485.920**		**21.304.485.920**	**34.003.632.588**
{ 20-[(21-22) +(24+25)]}						

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q1.2026	Bút toán điều chỉnh DT, GVNB	Q1.2026 sau điều chỉnh	Q1.2025 sau điều chỉnh
12. Thu nhập khác	**31**		3.960.773.871		3.960.773.871	4.483.967.448
13. Chi phí khác	32		72.751.590		72.751.590	86.445.652
14. Lợi nhuận khác (31-32)	40		**3.888.022.281**		**3.888.022.281**	**4.397.521.796**
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		**25.192.508.201**		**25.192.508.201**	**38.401.154.384**
16. Lợi nhuận không chịu thuế TNDN	a		**905.946.000**		**905.946.000**	**2.454.253.000**
+ Cổ tức không chịu thuế	a2		905.946.000		905.946.000	2.454.253.000
17. Chi phí loại trừ	b		**213.371.712**		**213.371.712**	**128.030.566**
+ Hội nghị khách hàng	b1		-		-	-
+ Chi phí không hóa đơn	b2		172.566.120		172.566.120	122.144.855
+ Lãi chậm nộp	b3		5.328.513		5.328.513	324.137
+ Mua quà tặng	b4		-		-	-
+ Liên quan bạn hàng	b5		-		-	-
+ Xử lý công nợ	b6		-		-	-
+ Khấu hao Tài SẢN không sử dụng	b7		35.477.079		35.477.079	-
+ Chi phí khác	b8		-		-	5.561.574
18. Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN	**c**		**24.499.933.913**		**24.499.933.913**	**36.074.931.950**
19. Chi phí thuế TNDN	**51**		**4.899.986.783**		**4.899.986.783**	**7.214.986.390**
19.1. CP thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4.899.986.783		4.899.986.783	7.214.986.390
22. Tổng thuế thu nhập phải nộp	52		**4.899.986.783**		**4.899.986.783**	**7.214.986.390**
23. Lợi nhuận sau thuế thu nhập (60=50-51-52)	**60**		**20.292.521.418**		**20.292.521.418**	**31.186.167.994**

TP.HCM, Ngày 20 tháng 05 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Nguyễn Thị Anh Đào	NGUYỄN NGỌC MINH THY

UBND TP.HCM
TỔNG CÔNG TY LIKSIN

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ I NĂM 2026

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q1.2026	Q1.2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Thu tiền do bán hàng cung cấp dịch vụ	01		378.328.491.365	330.944.085.029
và doanh thu khác			0	0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá	02		(272.927.545.714)	(247.818.816.220)
và dịch vụ			0	0
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(110.856.810.672)	(80.610.617.019)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.634.204.713)	(1.788.252.949)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9.191.482.373)	(7.905.815.873)
6. Thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.582.124.851	32.561.792.171
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(69.127.103.346)	(102.775.042.261)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(63.826.530.602)**	***-77.392.667.122***
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các	21		(757.396.296)	0
TS dài hạn khác			0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và	22		0	0
các TS dài hạn khác			0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của	23		0	0
đơn vị khác			0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		0	0
của đơn vị khác			0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (lãi tiền gửi ngân hàng)	27		2.461.406.837	2.456.658.780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.704.010.541**	***2.456.658.780***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chũ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		159.064.441.187	56.826.867.873
4. Tiền chi trả nợ gốc	34		(108.948.300.614)	(24.200.158.929)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q1.2026	Q1.2025
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**50.116.140.573**	**32.626.708.944**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(12.006.379.488)**	**(42.309.299.398)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	*60*		**62.782.260.233**	**95.718.135.178**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	**70**	**VII.34**	**50.775.880.745**	**53.408.835.780**
			0	0

TPHCM, ngày 11 tháng 05 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
	Nguyễn Lê Quốc Dũng	NGUYỄN NGỌC MINH THY

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP-IN-BB LIKSIN-TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09- DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I NĂM 2026
(GỒM CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH một thành viên

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp,...

3. Ngành nghề kinh doanh : - Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chế bản, in, bao bì, mực, hóa chất in, và hậu cần in, giấy và nguyên liệu giấy.

- Xuất nhập khẩu nguyên liệu giấy, thiết bị máy móc và sản phẩm phục vụ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh

- Kinh doanh nhà, dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê nhà, xưởng, kho bãi, quầy sạp cửa hàng kinh doanh, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, sân bãi, đường nội bộ, sửa chữa nhà, san lấp mặt bằng.

4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính: công ty chuyển đổi từ loại hình công ty Nhà Nước sang công ty TNHH 1 thành viên theo nghị định số 25/2010 của Chính phủ ngày 19/03/2010. công ty TNHH 1 TV hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 0301441600 do sở KH & ĐT cấp ngày 07.09.2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6: ngày 14 tháng 02 năm 2017.

5. Cấu trúc doanh nghiệp: Tổng công ty có 2 trung tâm và 3 xí nghiệp là các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:
- Trung tâm kinh doanh An Thịnh
- Trung tâm Tân Đức
- Xí nghiệp Bao bì An Khang
- Xí nghiệp In bao bì giấy Liksin
- Xí nghiệp Bao bì Liksin.

6. Tổng số người lao động của Tổng công ty tại thời điểm 31/03/2026 là 966 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 . Niên độ kế toán: từ 01/01 kết thúc 31/12 hằng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Kế Toán: Tiền đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ Kế Toán áp dụng: công ty áp dụng chế độ Kế Toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

2. Công ty tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền theo:

- Nguyên tắc: thực tế phát sinh xác định các khoản tương đương tiền: theo giá gốc

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá được công bố của các ngân hàng thương mại tại thời điểm giao dịch.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc căn cứ vào hóa đơn mua hàng và các chi phí có liên quan

- Phương pháp tính giá hàng tồn kho : Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Cuối năm việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo thông tư 48/2019/TT-BTC 08/8/2019 Bộ tài chính và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định : theo nguyên giá và chi phí có liên quan

- Phương pháp khấu hao áp dụng : Khấu hao đường thẳng theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc và lập dự phòng đầu tư dài hạn theo thông tư 89/2013/TT-BTC 28/6/2013 BTC

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ.

6.Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo thông tư 99/2025/TT-BTC 27/10/2025.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

-Việc phân phối lợi nhuận trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị định 366/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025

7.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác theo thực tế phát sinh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	***CUỐI KỲ***	***ĐẦU KỲ***
- Tiền mặt	1.385.179.327	2.073.776.612
- Tiền gửi không kỳ hạn	49.390.701.418	50.708.483.621
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền		10.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng		*10.000.000.000*
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng		
Cộng	**50.775.880.745**	**62.782.260.233**

	CUỐI KỲ		**ĐẦU KỲ**	
2. Các khoản đầu tư tài chính	**Gía gốc**	**Gía trị ghi sổ**	**Gía gốc**	**Gía trị ghi sổ**
2a. Chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn			0	
2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	304.000.000.000	304.000.000.000	264.000.000.000	264.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại:				
+ NH Agribank - CN Chợ Lớn	*65.000.000.000*	*65.000.000.000*	*95.000.000.000*	*95.000.000.000*
+ NH Agribank - CN Nam Hoa	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*		
+ NH Agribank - CN TPHCM	*95.000.000.000*	*95.000.000.000*	*65.000.000.000*	*65.000.000.000*
+ NH BIDV- CN Trường Sơn	*54.000.000.000*	*54.000.000.000*	*84.000.000.000*	*84.000.000.000*
+ NH VCB- CN Tân Sơn Nhất			*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
+ NH Vietinbank- CN 6	*70.000.000.000*	*70.000.000.000*		
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng			**0**	**0**

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	CUỐI KỲ		**ĐẦU KỲ**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
c1 Đầu tư vào công ty con	**2.070.000**	**21.555.000.000**	**2.070.000**	**21.555.000.000**
công ty CP bao bì Liksin Phương Bắc	2.070.000	21.555.000.000	2.070.000	21.555.000.000

	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
c2 Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	**7.950.144**	**188.505.124.799**	**7.950.144**	**188.505.124.799**
công ty TNHH liên doanh Hoa Việt		78.085.000.000		78.085.000.000
công ty CP giấy Linh Xuân	64.038	6.656.950.000	64.038	6.656.950.000
công ty CP sơn Bạch Tuyết	241.500	24.150.000.000	241.500	24.150.000.000
công ty CP Nhựa Phú Thọ	26.480	2.648.000.000	26.480	2.648.000.000
công ty CP Phát Tài	679.706	6.797.058.884	679.706	6.797.058.884
công ty cổ phần In Bao Bì An Phú	755.201	7.659.847.283	755.201	7.659.847.283
công ty CP In Nhãn hàng An Lạc	1.340.625	12.949.782.500	1.340.625	12.949.782.500
công ty CP in bao bì Bình Thuận	427.973	4.321.350.040	427.973	4.321.350.040
công ty cổ phần Máy An Phát	134.640	1.224.000.000	134.640	1.224.000.000
công ty CP in và phát hành sách lâm Đồng	299.981	4.213.136.092	299.981	4.213.136.092
công ty cổ phần bao bì Đông Nam Việt	3.980.000	39.800.000.000	3.980.000	39.800.000.000

c3 Đầu tư Dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu	**6.819.801**	**65.447.060.000**	**6.819.801**	**65.447.060.000**
Ngân hàng TMCP Đông Á	552.664	5.526.640.000	552.664	5.526.640.000
công ty CP Mực in & Hóa chất Sài Gòn	9.226	798.840.000	9.226	798.840.000
công ty CP giấy Vĩnh Huê	210.000	2.100.000.000	210.000	2.100.000.000
công ty CP Nhựa 04	197.628	1.976.280.000	197.628	1.976.280.000
công ty CP In Tiền Giang	50.000	525.000.000	50.000	525.000.000
công ty CP văn hóa Tân Bình	760.211	5.867.480.000	760.211	5.867.480.000
công ty CP văn hóa Phương Nam	1.661.352	15.352.820.000	1.661.352	15.352.820.000
công ty CP Mai Lan	258.720	2.100.000.000	258.720	2.100.000.000
công ty CP Vật Liệu Tự Dính Việt Nam	3.120.000	31.200.000.000	3.120.000	31.200.000.000

*Trong đó các khoản đầu tư từ quỹ phúc lợi của công ty số tiền là : 1.726.295.600đ

c4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính Dài hạn (i)	*CUỐI KỲ*	*ĐẦU KỲ*
Công ty CP Nhựa Phú Thọ	2.648.000.000	2.648.000.000
Công ty CP In BB An Phú	6.903.573.163	6.903.573.163
Công ty CP Mực in & Hoá chất Sài Gòn	618.840.000	618.840.000
Công ty CP Giấy Vĩnh Huê	2.100.000.000	2.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	3.980.370.000	3.980.370.000
Công ty CP Vật liệu Tự Dính Việt nam	31.200.000.000	31.200.000.000
Công ty CP Máy An Phát	1.224.000.000	1.224.000.000
Cộng	**48.674.783.163**	**48.674.783.163**

c5 Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	*CUỐI KỲ*	*ĐẦU KỲ*
- VP TCT	1.017.146.390	1.017.146.390
- TT An Thịnh	7.011.175.282	7.011.175.282
- XN Bao Bì	301.404.660	301.404.660
- XN Bao bì Giấy	0	0
- XN Bao bì An Khang	4.276.297.018	4.276.297.018
- TT Tân Đức	558.948.186	558.948.186

Cộng	**13.164.971.536**	**13.164.971.536**

c6 **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

	CUỐI KỲ	*ĐẦU KỲ*
- TT An Thịnh	635.644.650	635.644.650
- XN An Khang	4.875.592.290	4.875.592.290
- XN Bao Bì	4.389.232.923	6.204.296.781
- XN Bao bì Giấy	5.189.061.914	5.189.061.914
Cộng	**15.089.531.777**	**16.904.595.635**

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**254.316.246.202**	**304.155.979.263**
3a. Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng:		
Công Ty TNHH Chế biến thực phẩm Olam VN	19.285.229.570	42.994.577.750
Công ty TNHH Procter & Gamble Đông Dương	39.186.505.245	62.380.170.420
3b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:		
Công ty CP In BB An Phú	8.698.901.296	8.842.353.754
Công ty CP Máy An Phát	1.029.545.550	1.029.545.550

4.Phải thu khác	*CUỐI KỲ*	*ĐẦU KỲ*
a. Ngắn hạn	**5.292.904.217**	**7.970.663.620**
**** VPTCT***	***4.606.214.582***	***7.794.251.925***
- Phải thu về cổ phần hóa (Tiền thù lao ban chỉ đạo và tổ giúp việc) (VPTCT)	1.378.646.190	1.378.646.190
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (VPTCT)		129.360.000
- Kinh phí công đoàn (VPTCT)		696.000
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu (VPTCT)	2.001.084.931	5.491.399.998
- Ký quỹ, ký cược	70.000.000	70.000.000
- Phải thu khác (VPTCT)	146.167.461	287.449.737
- Tạm ứng (VPTCT)	1.010.316.000	436.700.000
+ Tạm ứng chi phí giao nhận hàng (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)	*380.266.000*	
+ Tạm ứng chi phí khác (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)	*630.050.000*	
**** BB***	***480.008.016***	***83.516.473***
- BHXH, BHYT, BHTN		
- Ký quỹ, ký cược	5.000.000	32.736.000
- Phải thu khác	409.686.416	5.000.000
- Tạm ứng	65.321.600	45.780.473
+ Tạm ứng chi phí giao nhận hàng (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)		
+ Tạm ứng chi phí khác (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)	*65.321.600*	*45.780.473*
**** BBG***	***97.119.670***	***52.663.973***
- Phải thu khác	10.370.058	24.422.799
- Tạm ứng	86.749.612	28.241.174
+ Tạm ứng chi phí giao nhận hàng (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)		
+ Tạm ứng chi phí khác (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)	*86.749.612*	
**** TĐ***	***5.000.000***	***25.000.000***

	5.000.000	5.000.000
- Ký quỹ, ký cược		20.000.000
- Tạm ứng		
+ Tạm ứng chi phí giao nhận hàng (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)		
+ Tạm ứng chi phí khác (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)		
	76.711.237	***12.531.249***
**** AT***		
- Phải thu lãi do bán vật tư trả chậm Cty CP In Bao Bì An Phú	76.711.237	12.531.249
- Tạm ứng		
+ Tạm ứng chi phí giao nhận hàng (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)		
+ Tạm ứng chi phí khác (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)		
	27.850.712	***2.700.000***
**** AK - Chi nhánh***		
- Tạm ứng	27.850.712	2.700.000
+ Tạm ứng chi phí giao nhận hàng (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)		
+ Tạm ứng chi phí khác (Thời gian hoàn ứng 30 ngày)	*27.850.712*	*2.700.000*

- Phải thu khác		
b. Phải thu ngắn hạn chờ xử lý	***CUỐI KỲ***	***ĐẦU KỲ***
- Thiếu trong kiểm kê chờ xử lý	65.526.558	65.526.558
Cộng	***65.526.558***	***65.526.558***
	121.850.000	**121.850.000**
c. Dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược	121.850.000	121.850.000
- Phải thu khác		

5. Nợ khó đòi	**CUỐI KỲ**		**ĐẦU KỲ**		
	Gía gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Gía gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**
-Tổng giá trị các khoản nợ phải thu khó đòi	15.335.308.253	15.335.308.253	15.335.308.253	15.335.308.253	

6. Hàng tồn kho	**CUỐI KỲ**		**ĐẦU KỲ**	
	Giá gốc	***Dự phòng***	***Giá gốc***	***Dự phòng***
- Hàng mua đang đi trên đường	-		3.506.303.497	
- Nguyên liệu, vật liệu	126.775.968.323	5.671.887.606	102.108.382.770	5.671.887.606
- Công cụ, dụng cụ	8.053.140.747		7.423.121.017	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (iii)	11.636.932.797		9.181.282.434	
- Thành phẩm	37.074.607.615	8.781.999.521	35.371.960.278	10.597.063.379
- Hàng hóa	34.545.128.259	635.644.650	36.928.400.676	635.644.650
Cộng giá gốc Hàng tồn kho	**218.085.777.741**	**15.089.531.777**	**194.519.450.671**	**16.904.595.635**

	CUỐI KỲ	***ĐẦU KỲ***
-Gía trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	15.089.531.777	16.904.595.635

	CUỐI KỲ	***ĐẦU KỲ***
7. Chi phí XD CB dở dang	**1.198.356.305**	**936.881.705**
Trong đó : (*) Chi phí xây dựng cơ bản bao gồm :	**0**	**0**
(*) Chi phí mua sắm TSCĐ bao gồm :	**1.198.356.305**	**936.881.705**
- VPTCT, BBG	**1.198.356.305**	**936.881.705**

Gói thầu dự án ERP	936.881.705	936.881.705
Máy quấn biên sử dụng cho máy WH9L	49.087.500	
Máy kiểm tra thành phẩm	212.387.100	

8. Tình hình tăng, giảm Tài SẢN cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư ĐẦU KỲ	**285.906.603.206**	**849.109.249.829**	**74.330.945.118**	**22.300.923.387**	**1.231.647.721.540**
2. Số tăng trong năm	**-**	**520.488.889**	**-**	**236.907.407**	**757.396.296**
- Mua mới	-	520.488.889	-	236.907.407	757.396.296
- Lắp đặt bổ sung	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-				-
- Luân chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
4. Số dư CUỐI KỲ	**285.906.603.206**	**849.629.738.718**	**74.330.945.118**	**22.537.830.794**	**1.232.405.117.836**
II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN					0
1. ĐẦU KỲ	**163.422.562.727**	**660.707.048.357**	**59.435.138.554**	**17.211.182.834**	**900.775.932.472**
2. Tăng trong kỳ	**3.147.979.128**	**10.640.613.510**	**866.444.396**	**552.329.957**	**15.207.366.991**
- Trích khấu hao	3.147.979.128	10.640.613.510	866.444.396	552.329.957	15.207.366.991
- Chuyển từ TSVH qua TSHH	0	0	0		0
- Luân chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	***0***	***0***	***0***	***0***	**0**
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Luân chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
4. Số CUỐI KỲ	**166.570.541.855**	**671.347.661.867**	**60.301.582.950**	**17.763.512.791**	**915.983.299.463**
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					0
1. ĐẦU KỲ	**122.484.040.479**	**188.402.201.472**	**14.895.806.564**	**5.089.740.553**	**330.871.789.068**
2. CUỐI KỲ	**119.336.061.351**	**178.282.076.851**	**14.029.362.168**	**4.774.318.003**	**316.421.818.373**
					0

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý (iii) 45.469.894.546

(iii) Tổng công ty đang xin ý kiến ban chỉ đạo để thanh lý trong giai đoạn doanh nghiệp nhà nước

9. Tình hình tăng, giảm Tài Sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm chế bản,VT	TSCĐ vơ hình khác	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư ĐẦU KỲ	**0**	**0**	**791.974.227**	**0**	**791.974.227**
2. Số tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Mua mới					0
3. Số giảm trong năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Thanh lý, nhượng bán					0
4. Số dư CUỐI KỲ	**0**	**0**	**791.974.227**	**0**	**791.974.227**
II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN					0
1. ĐẦU KỲ	**0**	0	**751.049.495**	0	**751.049.495**
2. Tăng trong kỳ	0	0	3.666.666	0	3.666.666

- Trích khấu hao			3.666.666		3.666.666
- Tăng khác					0
- Luân chuyển nội bộ					0
3. Giảm trong kỳ	*0*	*0*	*0*	*0*	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Luân chuyển nội bộ					0
4. Số CUỐI KỲ	**0**	**0**	**754.716.161**	**0**	**754.716.161**
III. GIÁ TRỊ còn LẠI					0
1. ĐẦU KỲ	**0**	**0**	**40.924.732**	**0**	**40.924.732**
2. CUỐI KỲ	**0**	**0**	**37.258.066**	**0**	**37.258.066**
					0

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

11a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	***CUỐI KỲ***	***ĐẦU KỲ***
	1.242.722.632	1.461.078.030
Cộng	**1.242.722.632**	**1.461.078.030**

11b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	***CUỐI KỲ***	***ĐẦU KỲ***
- Chi phí liên quan đến TSCĐ		
- Chi phí Dài hạn khác	23.694.032.626	23.314.812.849
Trong đó:		
- Chi phí thuê QSDĐ Long An (VP TCT) HĐ 113	5.003.473.094	5.047.998.812
- Quyền SDĐ chuyển từ TK 2131 sang 2421 (VPTCT)	6.030.356.010	6.081.316.767
- Chi phí phân bổ CCDC (VPTCT)	50.453.229	67.759.174
- Chi phí phân bổ CCDC (An Khang)	809.363.381	751.649.039
- Chi phí phân bổ CCDC (An Thịnh)	255.410.083	166.206.707
- Chi phí phân bổ CCDC và QSDĐ CNTĐ (XNBBG)	5.220.708.065	4.774.785.803
- Chi phí phân bổ (TĐ)	125.677.862	151.194.182
- Chi phí phân bổ CCDC và QSDĐ CNTĐ (XNBBN)	6.198.590.902	6.273.902.365
Cộng	**23.694.032.626**	**23.314.812.849**

12. Vay và nợ thuê tài chính	***CUỐI KỲ***	***ĐẦU KỲ***
12a. Vay ngắn hạn	179.064.794.475	128.948.653.902
12b. Vay Dài hạn	6.965.325.039	6.965.325.039

13. Phải trả người bán	***CUỐI KỲ***		***ĐẦU KỲ***	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
13a. Phải trả người bán ngắn hạn	**91.693.892.671**	**91.693.892.671**	**75.096.620.918**	**75.096.620.918**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên tổng số phải trả				
CÔNG TY CP NHỰA BAO BÌ LIÊN MINH	5.215.746.978	5.215.746.978	3.241.987.956	3.241.987.956
CTY SAKATA INX - VIET NAM (BB)	8.223.988.320	8.223.988.320	7.981.867.337	7.981.867.337
13b. Phải trả người bán Dài hạn	0	0	0	0

	CUỐI KỲ	***ĐẦU KỲ***
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.	**23.629.520.706**	**22.593.023.558**
14a. Thuế GTGT còn được khấu trừ	**9.024.934.995**	**2.006.323.492**
14b. Các khoản Thuế còn phải thu Nhà nước	202.233.431	26.654.464
- Thuế nhập khẩu	15.056.388	
- Thuế TNCN	**8.807.645.176**	**1.979.669.028**
- Các khoản thu khác	*6.500.000*	
+ Chậm nộp	*1.979.669.028*	*1.979.669.028*
+ nộp NS mặt bằng đất Tân Tạo và Vũng Tàu		

+ nộp lợi nhuận sau Thuế về NSNN	*6.821.476.148*	
Cộng	**9.024.934.995**	**2.006.323.492**

14c. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	***CUỐI KỲ***	***ĐẦU KỲ***
- Thuế GTGT nội địa (VPTCT)	-	-
- Thuế GTGT nội địa (AT)	286.367.671	28.585.551
- Thuế GTGT nội địa (CNTD-BB)	-	799.643.665
- Thuế GTGT nội địa (CNTD-VP)	79.602.474	111.698.367
- Thuế GTGT nội địa (AK)	-	890.552.571
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.899.986.783	9.191.482.373
- Thuế thu nhập cá nhân	978.982.962	2.427.704.423
- Thuế TNCN (10% khác)	85.399.414	177.966.037
'-Thuế nhà đất và tiền thuê đất	26.457.733	26.457.733
- các khoản nộp khác	0	18.690.404.608
+ Chậm nộp	0	*5.466.645.749*
+ nộp lợi nhuận sau Thuế về NSNN		*13.223.758.859*
Cộng	**6.356.797.038**	**32.344.495.328**

15. Chi phí Phải trả khác ngắn hạn	***CUỐI KỲ***	***ĐẦU KỲ***
- Chi phí Phải trả lãi vay ngân hàng	0	170.596.990
- Chi phí Phải trả khác	12.520.028.963	14.260.164.990
Cộng	**12.520.028.963**	**14.430.761.980**

16a. các khoản Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	***CUỐI KỲ***	***ĐẦU KỲ***
- Kinh phí công đòan (VPTCT)	566.849.197	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (VPTCT)	1.765.287.843	759.754.053
- các khoản Phải trả phải nộp khác (VPTCT)	124.730.276	124.730.276
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (AK)	400.000.000	400.000.000
- Kinh phí công đòan (AK)	0	
- các khoản Phải trả phải nộp khác (AK)	156.170.000	156.170.000
- các khoản thù lao (VPTCT)	603.304.194	1.069.304.179
- Qũy KHCN phải nộp (VPTCT)	1.231.400.000	1.231.400.000
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn (BBG)	7.000.000	7.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác (BBN)	6.026.060	6.026.060
- TS thừa chờ giải quyết (AT)	60.022.695	60.022.695
- Các khoản Phải trả ngắn hạn khác (BBG)		
- Các khoản phải trả phải nộp khác (TĐ)	1.829.273	1.829.273
Cộng	**4.922.619.538**	**3.816.236.536**

16b. các khoản Phải trả, phải nộp Dài hạn khác	***CUỐI KỲ***	***ĐẦU KỲ***
- Nhận ký quỹ, ký cược Dài hạn	381.600.000	1.098.093.000
Cộng	**381.600.000**	**1.098.093.000**

17. Quỹ lương	**Qũy lương NQL**	**Qũy lương NLĐ**	**Cộng**
Q1.2026			
Số dư ĐẦU KỲ	2.059.907.997	44.730.916.481	**46.790.824.478**
Số trích CP trong kỳ	1.200.000.000	54.306.033.001	**55.506.033.001**
Số chi trong kỳ	2.712.940.998	82.516.763.702	**85.229.704.700**
Số dư CUỐI KỲ	546.966.999	16.520.185.780	**17.067.152.779**
17.1 Bảo hiểm xã hội trả thay lương (33413)			**82.695.353**

	CUỐI KỲ	***ĐẦU KỲ***
18. Quỹ khen thưởng phúc lợi (iv)	**73.208.165.148**	**103.156.353.043**
Trong đó : + Quỹ khen thưởng NLĐ	11.047.038.422	24.382.488.422

+ Qũy khen thưởng BQLĐH	927.732.129	2.034.973.054
+ Quỹ phúc lợi (v)	61.233.394.597	76.738.891.567
TĐ (v) :		
* Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	0	0
* Quỹ phúc lợi	59.507.124.597	75.012.621.567
* Quỹ phúc lợi Đầu tư	1.726.270.000	1.726.270.000
Cộng	**73.208.165.148**	**103.156.353.043**

19. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng Đối chiếu biến Động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn chũ sở hữu	Nguồn vốn ĐTXDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Các Quỹ khác (414, 417)	Cộng
SD ĐẦU KỲ	**845.250.000.000**	**0**		**122.875.893.077**	**968.125.893.077**
-Tăng trongkỳ	**0**	**0**	**20.292.521.418**	**0**	**20.292.521.418**
+ lợi nhuận sau Thuế phát sinh trong kỳ			20.292.521.418		20.292.521.418
- Giảm trong kỳ	**0**	**0**	**954.764.993**	**0**	**954.764.993**
+ Nộp NSNN lợi nhuận sau thuế			954.764.993		954.764.993
+Nộp ngân sách theo QĐ 200/QĐ-UBND					0
Số dư CUỐI KỲ	**845.250.000.000**	**0**	**19.337.756.425**	**122.875.893.077**	**987.463.649.502**

b. Các Quỹ của doanh nghiệp	*CUỐI KỲ*	*ĐẦU KỲ*
- Quỹ phát triển KHCN, Trong đó	**37.875.694.308**	**37.223.625.957**
+ Quỹ KHCN còn sử dụng (TK3561)	35.036.347.424	34.316.347.424
+ Quỹ KHCN Đã hình thành TSCĐ (TK3562)	2.839.346.884	2.907.278.533
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (vi)		
Cộng	**37.875.694.308**	**37.223.625.957**

- Mục Đích trích lập Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu: theo Nghị định 366/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính Phủ.

c.Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui Định của các chuẩn mực Kế Toán khác: không có

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Quí 1 Năm 2026	*Quí 1 Năm 2025*
21- Tổng doanh thu bán hàng , DTTC, Thu nhập khác (trừ nội bộ)	**347.408.567.107**	**346.903.342.234**
22- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã 01)	**341.483.343.822**	**337.244.971.525**
Trong đó		
+ Doanh thu bán hàng	51.740.579.566	52.196.798.176
+ Doanh thu bán thành phẩm , vật tư	288.575.471.739	283.831.378.813
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.167.292.517	1.216.794.536
+Doanh thu nội bộ		
23- Các khoản giảm trừ doanh thu	**586.010.918**	**74.331.460**
+ Hàng bán bị trả lại	586.010.918	74.331.460
+ Giam giá hàng bán	0	0
+ Chiết khấu thương mại	0	0
24- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**340.897.332.904**	**337.170.640.065**
25- Giá vốn hàng bán (Mã 11)	**274.679.360.629**	**266.153.793.347**

26 - Doanh thu hoạt Động tài chính (Mã 21)	*Quí 1 Năm 2026*	*Quí 1 Năm 2025*
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	1.555.460.837	2.405.780.145
-Cho thuê TSCĐ	0	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	905.946.000	2.454.253.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá Đã thực hiện	4.822.854	371.183.423
- Lãi bán hàng trả Chậm	84.230.641	17.518.153
- Doanh thu hoạt Động tài chính khác (vii)	0	
Cộng	**2.550.460.332**	**5.248.734.721**

27- Chi phí tài chính (Mã 22)	*Quí 1 Năm 2026*	*Quí 1 Năm 2025*
- Lãi tiền vay	1.463.685.273	1.564.495.107
- Lỗ chênh lệch tỷ giá Đã thực hiện	54.949.520	750.404.026
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	**1.518.634.793**	**2.314.899.133**

28- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã 51)	*Quí 1 Năm 2026*	*Quí 1 Năm 2025*
- Chi phí Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	4.899.986.783	7.214.986.390

29- Chi phí bán hàng	*Quí 1 Năm 2026*	*Quí 1 Năm 2025*
- Chi phí nguyên vật liệu	31.334.425	1.981.302.263
- Chi phí nhân công	5.797.960.500	4.680.261.636
- Chi phí CCDC	3.226.118.352	957.000.464
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.714.129	33.714.129
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.819.075.985	2.313.992.659
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	4.605.881.056	5.375.523.351
Cộng	**16.514.084.447**	**15.341.794.502**

30- Chi phí quản lý doanh nghiệp	*Quí 1 Năm 2026*	*Quí 1 Năm 2025*
- Chi phí nguyên vật liệu	0	0
- Chi phí nhân công	21.147.717.766	17.963.025.945
- Chi phí CCDC	219.106.236	125.815.987
- Chi phí khấu hao Tài Sản cố định	478.388.772	456.389.357
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	796.566.337	537.510.168
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí Thuế, phí & lệ phí	643.510.468	749.485.347
- Chi phí khác bằng tiền	6.145.937.868	4.773.028.412
Cộng	**29.431.227.447**	**24.605.255.216**

31- Thu nhập khác	*Quí 1 Năm 2026*	*Quí 1 Năm 2025*
- Hàng mẫu	0	
- Thu bán phế liệu	3.676.350.191	3.806.367.591
- tiền bồi thường thu được	0	634.000.000
- Các khoản khác	284.423.680	43.599.857
Cộng	**3.960.773.871**	**4.483.967.448**

32- Chi phí khác	*Quí 1 Năm 2026*	*Quí 1 Năm 2025*
- Gía trị còn lại TSCĐ và chi phí Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền lãi Chậm nộp Thuế	5.328.513	
- Lỗ do Đánh giá lại Tài Sản		
- Các khoản khác	67.423.077	86.445.652
Cộng	**72.751.590**	**86.445.652**

33- Chi phí theo yếu tố	*Quí 1 Năm 2026*	*Quí 1 Năm 2025*
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	174.093.930.037	178.320.741.271
- Chi phí nhân công	62.696.226.750	57.429.391.073
- Chi phí khấu hao Tài Sản cố Định	15.193.512.427	16.423.907.051
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.122.855.053	9.807.814.077
- Chi phí khác bằng tiền	15.773.947.189	15.274.205.366
Cộng	**276.880.471.456**	**277.256.058.838**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử sụng : Không phát sinh

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	*Quí 1 Năm 2026*	*Quí 1 Năm 2025*
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	159.064.441.187	56.826.867.873

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	*Quí 1 Năm 2026*	*Quí 1 Năm 2025*
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	108.948.300.614	24.200.158.929

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo: Không phát sinh

VIII- Những thông tin khác

- Những thông tin khác.

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	*Quí 1 Năm 2026*	*Quí 1 Năm 2025*
1. Bố trí cơ cấu TS và cơ cấu Nguồn vốn			
1.1- Bố trí cơ cấu Tài SẢN			
- Tài SẢN Dài hạn/ Tổng Số Tài SẢN (%)	%	40,05	44,28
- Tài SẢN ngắn hạn/ Tổng Số Tài SẢN (%)	%	59,95	55,72
1.2- Bố trí cơ cấu Nguồn vốn (**)			
- Nợ Phải trả/ Tổng Nguồn vốn	%	30,41	33,55
- Nguồn vốn CSH/Tổng Nguồn vốn	%	69,59	66,45
2. khả năng thanh toán			
2.1 khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,97	1,66
2.2 khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,20	1,86
2.3 khả năng thanh toán nhanh (*)	lần	1,64	1,35
2.4 khả năng thanh toán nợ Dài hạn			
3. Tỷ suất lợi nhuận			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế trên DT	%	7,25	11,07
- Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế trên DT	%	5,84	8,99
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng Tài SẢN			
- Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế trên Tổng TS	%	1,78	2,72
- Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế trên Tổng TS	%	1,43	2,21
3.3 Tỷ suất LN sau Thuế trên	%	2,06	3,32
nguồn Vốn chủ sở hữu			
4. các khoản khác			
4.1. Vòng quay Tổng TS	lần	0,24	0,25

TP. HCM, ngày 11 tháng 05 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng giám đốc
	Nguyễn Lê Anh Dũng	NGUYỄN NGỌC MINH THY